

Số: *1922*/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày *30* tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018
của huyện Đầm Hà

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 được Quốc Hội khóa XIII thông qua ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai”;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-CP ngày 13/02/2018 của Chính phủ “Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Quảng Ninh”;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Đầm Hà tại Tờ trình số 36/TTr-UBND ngày 03 tháng 5 năm 2018; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 458/TTr-TNMT-QHKH ngày 21 tháng 5 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Đầm Hà với các nội dung chủ yếu như sau:

- Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.
- Kế hoạch thu hồi các loại đất.
- Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.
- Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

(có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đầm Hà có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; đối với các trường hợp được Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 chỉ thực hiện việc thu hồi đất sau khi được HĐND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh thông qua.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Đối với khu vực chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân chỉ được thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất khi phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Quảng Ninh đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 15/NQ-CP ngày 13/02/2018 của Chính phủ; khi điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Đầm Hà chưa được phê duyệt thì phải phù hợp với quy hoạch chung xây dựng huyện Đầm Hà, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng đã được phê duyệt (đối với những nơi có quy hoạch chi tiết được phê duyệt); đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, các chỉ đạo có liên quan của Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh. Không được chuyển mục đích từ đất khác sang đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp đối với khu vực đã có chủ trương của Tỉnh ủy, UBND tỉnh đồng ý cho các Nhà đầu tư nghiên cứu quy hoạch, dự án.

- Đối với khu vực chuyển mục đích còn lại: Trước khi UBND huyện Đầm Hà quyết định cho hộ gia đình, cá nhân thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì phải có đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật; Trường hợp chuyển sang mục đích thương mại, dịch vụ với diện tích từ 5.000 m² (0,5 ha) trở lên thì phải có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh cấp tỉnh trước khi quyết định cho hộ gia đình cá nhân thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đầm Hà; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- CT, Các PCT UBND tỉnh;
 - Như Điều 3 (thực hiện);
 - V0, V2, QH3, QLDD1-3;
 - Lưu: VT, QLDD1.
- 15 bản – QĐ71.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
ĐẠI BIỂU CHỦ TỊCH



Đặng Huy Hậu

Biểu 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch
(Kèm theo Quyết định số 92/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Mô tả chi tiết sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã									
					Thị trấn Đầm Hà	Xã Quảng Lâm	Xã Quảng An	Xã Tân Bình	Xã Quảng Lợi	Xã Dục Yên	Xã Quảng Tân	Xã Đầm Hà	Xã Tân Lập	Xã Đại Bình
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(26)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
I	LOẠI ĐẤT													
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		32.691.07		369.19	8918.86	5904.45	4352.07	937.69	2114.83	603.47	3045.56	2147.48	4297.48
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.579.40	81.30	167.63	8349.57	5472.85	3258.88	678.59	1812.56	441.27	1765.36	1200.27	3432.42
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.516.31	7.70	57.04	303.50	445.85	298.87	211.43	276.15	178.60	267.53	282.29	195.05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.743.14	5.33	48.45	170.82	299.79	230.26	128.84	149.21	136.69	241.14	188.23	149.71
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	931.99	2.85	37.65	83.70	97.58	189.75	58.27	75.85	77.98	112.79	101.88	96.54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	809.46	2.48	43.83	98.86	85.31	148.97	48.93	82.74	50.47	67.96	92.40	89.99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.890.37	21.08	0.00	3693.87	861.36	541.09				456.69	342.02	995.34
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.189.84	40.35	23.65	4163.17	3969.62	1577.43	336.90	1337.05	121.26	633.38	167.61	859.77
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.188.71	6.70	5.46	6.47	9.52	497.13	7.90	20.77	9.85	226.98	211.95	1192.68
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	52.72	0.16			3.61	5.64	15.16	20.00	3.11	0.03	2.12	3.05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.745.73	8.40	182.67	447.11	336.86	412.07	218.29	257.26	139.27	283.06	234.64	234.50
2.1	Đất quốc phòng	CQP	170.41	0.52	4.82	78.00	10.00	0.00	72.04	1.87		3.68		
2.2	Đất an ninh	CAN	2.96	0.01	1.07					1.89				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	50.28	0.15	3.39	0.00	0.00	0.28	0.00	0.27	0.00	45.29		1.05
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35.24	0.11	5.55	0.16	0.50	19.09	2.67	3.58	0.74	1.55		1.40
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11.23	0.03		11.23								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	914.84	2.80	68.50	97.23	123.67	138.12	74.77	120.87	83.69	57.12	95.68	55.19
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2.00	0.01										2.00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0.58							0.58				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	268.27	0.82	0.00	25.48	42.46	33.00	17.02	24.37	25.39	42.99	34.23	23.33
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	56.57	0.17	56.57	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10.12	0.03	6.40	0.35	0.54	0.22	0.35	0.78	0.60	0.21	0.40	0.27
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6.03	0.02	0.37		0.01		5.65					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7.32	0.02						6.64		0.68		

2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nh à tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	61.46	0.19	0.70	4.54	4.34	13.36	6.88	6.64	3.32	12.58	4.81	4.29
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	21.68	0.07	10.53	2.15	1.43	4.74	0.00	0.00	1.11	1.72	0.00	0.00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8.64	0.03	0.83	0.48	0.93	1.28	0.53	0.29	0.87	0.82	1.04	1.57
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3.72	0.01	2.59	0.20	0.10	0.00	0.21	0.22	0.10	0.30		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2.26	0.01	0.35	0.06		0.61	0.23	0.25		0.41	0.13	0.22
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	958.91	2.93	21.00	106.23	152.88	187.93	37.94	88.71	23.45	102.31	98.35	140.11
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	153.21	0.47		121.00		13.44		0.30		13.40		5.07
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,365.95	10.30	18.89	122.18	94.74	681.12	40.81	45.01	22.93	997.14	712.57	630.56

